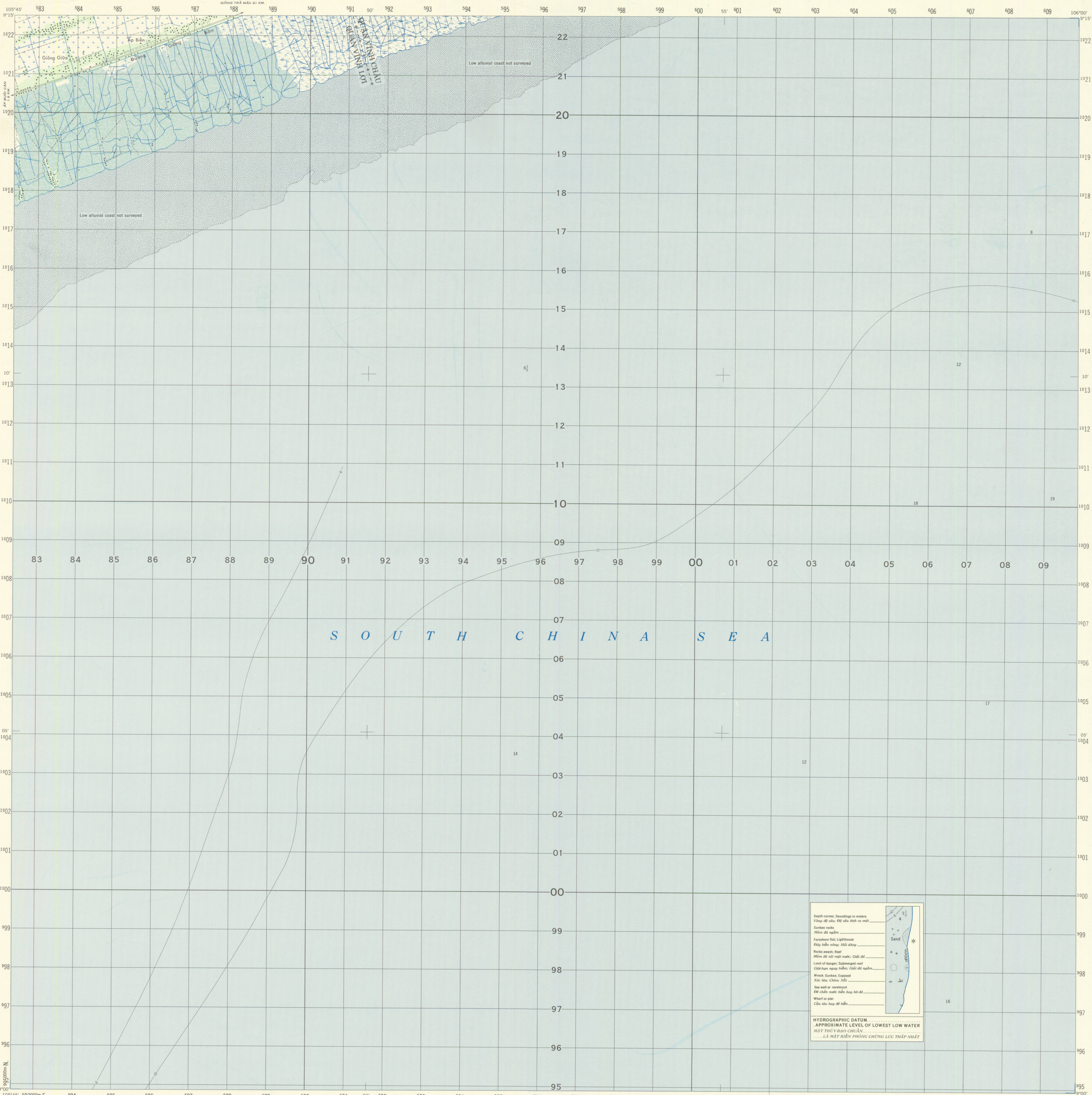




LEGEND — CHỮ TỬ
MAP INFORMATION AS OF 1965
BẢN ĐỒ TỈNH: NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width. Trên bản đồ này một LỐI XE ĐẠ được coi như rộng ít nhất là 2.4 mét.

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography. Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lớp thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lớp thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảm thực vật loại khác không định.

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES
MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — ĐƯỜNG — SÁ
All weather, hard surface, two or more lanes wide
Đường nhựa cứng, có hai hay nhiều làn xe đi
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide
Đường cứng bề mặt nhựa mỏng, có một hay nhiều làn xe đi
All weather, loose or light surface, one lane wide
Đường cứng bề mặt nhựa mỏng, có một làn xe đi
Fair or dry weather, loose surface — Đường đất
Đường đất
Footpath, trail — Đường mòn, đường bộ nhỏ
Đường mòn, đường bộ nhỏ

ROUTE MARKERS — DẤU HIỆU ĐƯỜNG SÁ
National, international
Quốc tế, Liên hiệp
Provincial, Communal or other
Tỉnh, Huyện, Xã, hoặc khác
Tỉnh, Huyện, Xã, hoặc khác

RAILROADS — ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3") wide, Station
Loại đường sắt thông thường, một đường, rộng 1 mét, Ga, trạm
Normal gauge, double track
Loại đường sắt thông thường, hai đường
Normal gauge, single track
Loại đường sắt thông thường, một đường
Airfield All weather, Seasonal
Sân bay, Đường nhựa, Mùa hè, Mùa mưa

BRIDGE
Road — Cầu
Steel — Cầu thép
Concrete — Cầu bê tông
Footbridge — Cầu nhỏ
Ferry — Phà
Ferry — Cầu nhỏ
Road on levee — Đường đắp
Levee, Wall — Bờ đắp, Tường
Canal or ditch, Less than 18 meters wide, Over 18 meters wide
Kênh hay rãnh, Rãnh nhỏ, Rãnh lớn

HAO LÔNG
Province office, Delegation office
Trụ sở hành chính Tỉnh, Trụ sở hành chính Quận
Tank, Well, Spring
Bể chứa nước, Cú, Ngòi
Masonry dam, Earthen dam
Đập bê tông, Đập đất
Levee or dike, Less than 18 meters wide, Over 18 meters wide
Bờ hay gò, Bờ nhỏ, Bờ lớn

HAO LÔNG
Salt evaporator
Đường muối
Limestone mountain
Núi đá vôi
Sand — Cát
Large rapids
Cú, Chảy mạnh
Large falls
Thác lớn
Small falls
Thác nhỏ
Dense forest or jungle
Rừng rậm hay rừng già
Clear forest
Rừng thưa
Plantation: Tea
Đồn, đồn: Trà
Rice, Swamp
Rừng lầy, Rừng lầy
Land subject to inundation
Đất có thể bị ngập
Nipa, Mangrove
Đồn nước, Cây lùn
Coffee, Rubber
Cà phê, Cao su
Palm, Brackish water
Cây dừa, Nước lợ
Pine, Bamboo
Thạch, Tre

Scale Tỷ lệ 1:50,000
1 1/2 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 1/2 0 1 2 3 Nautical Miles

MAXIMUM ELEVATION LESS THAN 5 METERS

ĐỘ CAO TỐI-DA DƯỚI 5 MÉT

SPHEROID: EVEREST
GRID: 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION: TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM: MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM: INDIAN DATUM 1960

CREDITS
PREPARED BY: AMS (PV), U.S. ARMY 1968
NAMES DATA BY: NGS, VIETNAM
CONTROL BY: USAMSF, NGS, VIETNAM
COASTAL HYDROGRAPHY FROM: NAVOCEANO CHARTS
PRINTED BY: AMS (H), U.S. ARMY

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C.
XIN GỬI NHỮNG SỬA ĐỔI TRONG BẢN ĐỒ NÀY ĐẾN NHÀ ĐẠ-ĐỊ QUỐC GIA, DALAT, VIETNAM

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HOẠ VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY — CỎ TỬ
Ấp, Giồng, Village, Village

GRID CONVERGENCE
FOR CENTER OF SHEET
HỆ-TƯ ĐƯỜNG KẾ Ở VƯƠN
TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°08' (2 MILS/MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH
ADD G-M ANGLE
MƯỜN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỰ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ở VƯƠN CỘNG-THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH
SUBTRACT G-M ANGLE
MƯỜN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ở VƯƠN THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỰ TRỪ GÓC V-T

BOUNDARIES
HƯỚNG DẪN GIỚI

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

SOUTH CHINA SEA

VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE
Tỉnh, Khu or Tỉnh, Province U.S. UNIT
Quận, District County
Xã or Làng, Village Township
Ấp, Hamlet
A. Tỉnh Bắc Ninh
1. Quận Kinh Bắc
2. Quận Vĩnh Phúc

GRID ZONE DESIGNATION
HƯỚNG DẪN ĐƠN VỊ TRONG KHI SỬ DỤNG

TO DATE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS

PHƯƠNG-ĐỊCH TỰ TÍNH
HƯỚNG DẪN TÍNH TỰ TÍNH

GRID ZONE DESIGNATION
HƯỚNG DẪN ĐƠN VỊ TRONG KHI SỬ DỤNG

TO DATE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS

PHƯƠNG-ĐỊCH TỰ TÍNH
HƯỚNG DẪN TÍNH TỰ TÍNH

GRID ZONE DESIGNATION
HƯỚNG DẪN ĐƠN VỊ TRONG KHI SỬ DỤNG

TO DATE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS

PHƯƠNG-ĐỊCH TỰ TÍNH
HƯỚNG DẪN TÍNH TỰ TÍNH